

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ M
TỈNH D**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2022

“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M, TỈNH D**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Nam
2. Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 177/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/7/2022 về tranh chấp *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27a/2022/QĐXX - ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị B, sinh năm 1979

Nơi cư trú: KDC T, phường S, thị xã M, tỉnh D. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: KDC T1, phường D1, thị xã M, tỉnh D. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị B trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn Q kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã D1, huyện M (nay là UBND phường D1, thị xã M) vào ngày ngày 14/7/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung hòa thuận hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, tính tình không hợp nhau, công việc vợ chồng không ổn định dẫn đến kinh tế khó khăn. Đến năm 2013, mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng, chị B đã về nhà mẹ đẻ của chị tại KDC T, phường S, thị xã M

sinh sống từ đó cho đến nay. Trong khoảng thời gian chị B về nhà mẹ đẻ của chị sinh sống, anh Q thỉnh thoảng sang thăm chị và động viên chị về đoàn tụ, tuy nhiên chị xác định tình cảm vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên chị không về chung sống cùng anh Q nữa. Chị B xác định gần 1 năm nay, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ về mặt tình cảm, mỗi người đều có cuộc sống riêng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q.

- Về nuôi dưỡng con chung: Chị B xác định, vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 30/10/2009 và cháu Nguyễn Thị Huyền H, sinh ngày 30/9/2012. Hiện cháu N, cháu H đều do chị trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ. Khi ly hôn, chị B xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị tự nguyện không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày: Về quan hệ hôn nhân, điều kiện kết hôn như chị B trình bày. Về mâu thuẫn vợ chồng: Anh Q cũng xác định thời gian vợ chồng chung sống cùng nhau được khoảng 5 năm, thì chị B đưa hai con chung về nhà mẹ đẻ của chị B ở phường S, thị xã M sinh sống để tiện tìm công việc, còn anh Q vẫn sinh sống tại KDC T1, phường D1, thị xã M. Tuy anh và chị B mỗi người ở một nơi nhưng anh vẫn thỉnh thoảng lên thăm chị B và các con. Thời gian gần đây anh và chị B mới sống ly thân nhau. Nay chị B xin ly hôn anh, anh mong muốn chị B suy nghĩ lại để vợ chồng về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái. Trường hợp chị B vẫn cương quyết xin ly hôn với anh thì tùy quyết định của chị B. Anh Q sẽ không đến Tòa án làm việc.

- Về con chung: Anh Q xác định, vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 30/10/2009 và cháu Nguyễn Thị Huyền H, sinh ngày 30/9/2012. Hiện cả hai con chung đều do chị B chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh tôn trọng nguyện vọng của các con chung, nếu chị B xin nuôi dưỡng cả hai con chung mà phù với nguyện vọng của các cháu thì anh cũng đồng ý. Trường hợp anh được nuôi dưỡng cả hai con chung thì anh không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với anh.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về mâu thuẫn vợ chồng, giữa chị B, anh Q, cụ thể như sau:

Bà Đặng Thị Thơm cán bộ tư pháp phường D1 cung cấp như sau: Sau khi kết hôn, anh Q chị B về chung sống cùng với nhau tại T1, D1, M. Quá trình chung sống vợ chồng chị B, anh Q có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn từ đầu thì chính quyền địa phương không nắm được, tuy nhiên thực tế hiện nay chị B không ở cùng anh Q, mỗi người một nơi. Nay chị B xin ly hôn với anh Q đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Phạm Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Q. Bị đơn anh Q đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã được triệu tập đến Tòa án, nguyên đơn có mặt đã là đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt là không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa chị B giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Q. Bị đơn anh Q xác định vợ chồng hiện đang sống ly thân, mỗi người một nơi. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị B, anh Q không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị B, xử cho chị B được ly hôn với anh Q là phù hợp với thực tế về mâu thuẫn vợ chồng. Về nuôi dưỡng con chung: Giao cho chị B được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con chung cháu Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 30/10/2009 và cháu Nguyễn Thị Huyền H, sinh ngày 30/9/2012.

Về án phí: Chị B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn là anh Nguyễn Văn Q cư trú, sinh sống tại phường D1, thị xã M, tỉnh D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D. Anh Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, HĐXX xét xử vắng mặt anh Q là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị B, anh Q kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D1, huyện M (nay là phường D1, thị xã M), tỉnh D vào ngày 14/7/2008 là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của nguyên đơn, bị đơn đã được thu thập được có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, thì thấy về thời gian anh Q, chị B sống ly thân mỗi người một nơi là phù hợp với lời khai các đương sự trình bày, phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập, có đủ cơ sở để xác định: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị B, anh Q đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do các bên không còn sự thương yêu, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ,

thì thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị B, anh Q kéo dài, mỗi người sống một nơi từ năm 2013 cho đến nay, cả hai đều không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, để hòa giải đoàn tụ được với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập anh Q, thông báo hòa giải tuy nhiên anh Q đều vắng mặt, anh Q có quan điểm chị B cương quyết xin ly hôn với anh thì tùy chị B quyết định. Tại phiên tòa, chị B xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Q là không còn, chị vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với anh Q. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị B và anh Q đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị B, xử cho chị B được ly hôn anh Q là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng, phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về nuôi con chung*: Vợ chồng chị B, anh Q có hai con chung cháu Nguyễn Thị Thanh N - sinh ngày 30/10/2009 và cháu Nguyễn Thị Thanh Hà - sinh ngày 30/9/2012. Khi ly hôn, chị B xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, chị B tự nguyện không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị. Bị đơn anh Q đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của các con chung để giải quyết người nuôi dưỡng con chung. Xét yêu cầu xin được nuôi dưỡng con chung của chị B thì thấy: Cả hai con chung cháu N, cháu H ở cùng với chị B từ nhỏ, về điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối với các con chung của chị B được đảm bảo. Quá trình giải quyết vụ án, các con chung cháu N, cháu H đều có nguyện vọng xin được ở với chị B. Do vậy, để ổn định về chỗ ở và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, giao cho chị B được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả hai con chung cháu Nguyễn Thị Thanh N và cháu Nguyễn Thị Thanh Hà là phù hợp với nguyện vọng của các con chung và khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

[5] *Về tài sản, vay nợ chung*: Nguyên đơn chị B, bị đơn anh Q đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án.

[6] *Về án phí*: Chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ**: Điều 51, 56; 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- **Căn cứ**: điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2010 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Phạm Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.

- *Về nuôi dưỡng con chung*: Giao cho chị Phạm Thị B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 30/10/2009 và cháu Nguyễn Thị Huyền H, sinh ngày 30/9/2012. Thời gian giao nuôi dưỡng con chung kể từ tháng 9/2022 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của chị B không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị B phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ với số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh D theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0001358 ngày 13/7/2022. Chị B đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân thị xã M;
- Chi cục thi hành án DS thị xã M;
- UBND phường D1, thị xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh